



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Provimi Việt Nam

Laboratory: Provimi Vietnam Laboratory

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Một Thành viên Provimi Việt Nam

Organization: Provimi Vietnam

Số hiệu/ Code: VILAS 400

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa

Field: Chemical

Người quản lý: Nguyễn Thị Trung Dương

Laboratory manager: Nguyen Thi Trung Duong

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày / /2025 đến ngày 18/05/2030

Địa chỉ/ Address: Lô số 17, Đường số 14, Khu công nghiệp Giang Điền, Phường Tam Phước,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Lot 17, Street 14, Giang Dien Industrial Zone, Tam Phuoc Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam

Địa điểm/Location: Lô số 17, Đường số 14, Khu công nghiệp Giang Điền, Phường Tam Phước,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Lot 17, Street 14, Giang Dien Industrial Zone, Tam Phuoc Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam

Điện thoại/ Tel: (+84) 9 09 256 541

E-mail: trungduong_nguyen@vn.provimi.com

Website: www.provimi.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 400

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi <i>Material and animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Béo thô <i>Determination of Crude fat content</i>	0.45 g/100g	LAB-WI-008:2023 (Ref. ISO 6492:1999)
2.		Xác định hàm lượng Nitơ và Đạm thô. Phương pháp đốt Dumas. <i>Determination of Nitrogen and Crude protein content. Dumas combustion method.</i>	0.20 g/100g	AOAC 990.03
3.		Xác định hàm lượng Ẩm. <i>Determination of Moisture content.</i>	0.4 g/100g	ISO 6496:1999
4.		Xác định hàm lượng Xơ thô. <i>Determination of Crude Fiber content</i>	0.4 g/100g	LAB-WI-013:2025
5.		Xác định hàm lượng Canxi. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Calcium content. F-AAS method</i>	250 mg/kg	ISO 6869:2000
6.		Xác định hàm lượng Phốt pho. <i>Determination of Phosphorous content.</i>	0.93 g/100g	AOAC 965.17
7.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong axit hydrochloric. <i>Determination of Ash insoluble in acid hydrochloric content</i>	0.4 g/100g	ISO 5985:2002
8.		Xác định hàm lượng Tro. <i>Determination of Ash content.</i>	0.2 g/100g	ISO 5984:2002
9.		Xác định hàm lượng NaCl. <i>Determination of NaCl content.</i>	0.20 g/100g	ISO 6495-1:2015
10.		Xác định hàm lượng Tinh bột. <i>Determination of Starch content.</i>	1.02 g/100g	ISO 6493:2000
11.		Xác định hàm lượng Béo thủy phân. <i>Determination of Fat hydrolysis content.</i>	1 g/100g	LAB-WI-009:2023 (Ref. ISO 6492:1999)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 400

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng chất xơ không hòa tan trong acid (ADF). <i>Determination of acid detergent fiber (ADF) content.</i>	0.45 g/100g	LAB-WI-067:2023
13.	Material and animal feeding stuffs	Xác định hàm lượng chất xơ không hòa tan trong dung dịch trung tính (NDF). <i>Determination of neutral detergent fiber (NDF) content.</i>	0.75 g/100g	LAB-WI-067:2023
14.	Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi (DCP/ MCP/ MDCP) Raw material in animal feed production (DCP/ MCP/ MDCP)	Xác định hàm lượng Phốt pho hữu dụng. <i>Determination of Phosphorous available content.</i>	0.93 g/kg	LAB-WI-033:2023
15.	Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi (bột cá) Raw material in animal feed production (Fish meal)	Xác định hàm lượng Urea. <i>Determination of Urea content.</i>	0.3 g/100g	LAB-WI-026:2023
16.	Nguyên liệu và Premix, thức ăn chăn nuôi Raw material and Premix, animal feeding stuffs	Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Cu content. F-AAS method.</i>	20 mg/kg	ISO 6869:2000
17.		Xác định hàm lượng Fe. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Fe content F-AAS method.</i>	50 mg/kg	ISO 6869:2000
18.		Xác định hàm lượng Mg. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Mg content F-AAS method.</i>	50 mg/kg	ISO 6869:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 400

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Nguyên liệu và Premix, thức ăn chăn nuôi <i>Raw material and Premix, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Mn. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Mn content F-AAS method.</i>	20 mg/kg	ISO 6869:2000
20.		Xác định hàm lượng Zn. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Zn content F-AAS method.</i>	20 mg/kg	ISO 6869:2000
21.		Xác định hàm lượng Co. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Co content F-AAS method.</i>	20 mg/kg	LAB-WI-060:2025
22.	Vitamin E và premix có vitamin E. <i>Vitamin E and premix contain vitamin E.</i>	Xác định hàm lượng Vitamin E. Phương pháp HPLC-DAD. <i>Determination of Vitamin E content. HPLC-DAD method.</i>	15 mg/kg	LAB-WI-031:2023
23.	Vitamin A và premix có vitamin A. <i>Vitamin A and premix contain vitamin A.</i>	Xác định hàm lượng Vitamin A. Phương pháp HPLC-DAD. <i>Determination of Vitamin A content. HPLC - DAD method.</i>	1.2 IU/g	LAB-WI-062:2024
24.	Vitamin D3 và premix có vitamin D3 <i>Vitamin D3 and premix contain vitamin D3</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D3. Phương pháp HPLC-DAD. <i>Determination of Vitamin D3 content. HPLC-DAD method.</i>	30 IU/g	LAB-WI-063:2024
25.	Vitamin B1 (Thiamin) nguyên liệu và premix có vitamin B1 <i>Vitamin B1 (Thiamin) material and premix contain vitamin B1</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1. Phương pháp HPLC-DAD. <i>Determination of Vitamin B1 content. HPLC-DAD method.</i>	1.5 mg/kg	LAB-WI-065:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 400

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
26.	Pyridoxine HCl (Vitamin B6) nguyên liệu và premix có Pyridoxine HCl Pyridoxine HCl (Vitamin B6) and premix contain Pyridoxine HCl	Xác định hàm lượng Pyridoxine HCl (Vitamin B6). Phương pháp HPLC-DAD. <i>Determination of Pyridoxine HCl (Vitamin B6) content. HPLC-DAD method.</i>	1.5 mg/kg	LAB-WI-064:2024

Chú thích / Note:

- LAB-WI-xx: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *laboratory developed method*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- AOAC: *Association of Official Agricultural Chemists*
- Ref: Phương pháp tham khảo/ *Reference method*

Trường hợp Công ty TNHH Một Thành viên Provimi Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Một Thành viên Provimi Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Provimi Vietnam that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

